TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2024/HS-ST
Ngày 21-6-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên
Các Hội Thẩm nhân dân: 1. Bà Thi Thị Thanh Trúc.
2. Ông Thạch Thanh Sơn.

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Khởi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Trà Vinh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa*:** Ông Lôi Vĩnh Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại 02 điểm cầu: Điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 54/2024/HSST, ngày 28 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2024/QĐXXST-HS, ngày 05 tháng 6 năm 2024 đối với các bị cáo:

Bị cáo: Lê Quang T, sinh ngày 01/01/1968. Nơi sinh: tỉnh Trà Vinh.

Nơi cư trú: ấp T, xã H, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hoá: 8/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không. Con ông Lê Mỹ T1, sinh năm 23 (chết) và bà Bành Thị K, sinh năm 1930 (chết). Vợ: Võ Thị H, sinh năm 1968, Con: Lê Quang T2, sinh năm 1996. Tiền án: Không. Tiền sự: không;

Bị cáo Lê Quang T bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 29/11/2023 đến nay tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Bị cáo có mặt tại điểm cầu trung tâm).

Bị cáo: Phạm Thị Hồng H1, sinh năm 1970. Nơi sinh: tỉnh Trà Vinh.

Nơi cư trú: Khóm B, Phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 02/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Con ông Phạm Hoàng T3, sinh năm 1948 (chết) và bà Lương Thị Cẩm V, sinh năm 1948 (chết). Chồng Nguyễn Văn H2, sinh năm 1967. Con chưa có. Tiền án; Tiền sự: không;

Bị cáo Phạm Thị Mỹ H3 bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt tạm giam từ ngày 29/11/2023 cho đến nay tại Khóm B, Phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (Bị cáo có mặt tại điểm cầu thành phần).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Thạch Thị L, sinh năm 1971 (Có mặt tại điểm cầu trung tâm)

Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2/ Bà Thạch Thị C, sinh năm 1976 (Có mặt tại điểm cầu trung tâm)

Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3/ Ông Thạch Thái N, sinh năm 1984.

Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

4/ Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1973.

Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

5/ Bà Nguyễn Thị Thanh T4, sinh năm 1976.

Nơi cư trú: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

6/ Bà Kim Thị B, sinh năm 1985

Nơi cư trú: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

7/ Bà Thạch Thị S, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

8/ Bà Kim Thị S1, sinh năm 1966.

Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

9/ Bà Thạch Thị R, sinh năm 1980.

Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

10/ Bà Thạch Thị S2, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

11/ Bà Kim Thị H5, sinh năm 1972

Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

12/ Bà Kim Thị S3, sinh năm 1960

Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

13/ Bà Thạch Thị P, sinh năm 1983

Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

***Người phiên dịch*:** Ông Nhan S4, sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Vật chứng cần đưa ra xem xét tại phiên tòa gồm: không có.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 16 giờ ngày 11/10/2023, Đội cảnh sát điều tra tội phạm về hình sự, Kinh tế và Ma tuý Công an huyện C, phối hợp Công an xã H, huyện C kiểm tra phát hiện bị cáo T có hành vi mua, bán ô, lô số đề cho những người đánh số đề bằng hình thức thông qua điện thoại trực tiếp cho bị cáo T, sau đó bị cáo T ghi các con số mà những người đánh số đề ra các tờ giấy tập có sẵn trong nhà. Đồng thời, tại hiện trường lực lượng Công an thu giữ gồm: 05 tờ phơi; 03 điện thoại di động; 02 máy tính; 02 cây viết. Sau đó, Cơ quan điều tra tiến hành cộng số tiền dùng để đánh bạc thể hiện trên 05 tờ phơi là 23.478.500 đồng và số tiền trích xuất trong tin nhắn của bị cáo H3 15.300.000, trong đó có số tiền 4.260.000 đồng đã thể hiện trong phơi số 5 và số tiền 11.040.000 đồng không thể hiện trong 05 tờ phơi.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo T dùng để đánh bạc là 34.518.500 đồng. Đồng thời, bị cáo T tự nguyện giao nộp số tiền là 25.400.000 đồng.

Tại cơ quan điều tra, bị cáo T khai nhận như sau: Do cần tiền tiêu xài bị cáo T có nhận bán các ô lô số đề và làm thầu số đề cho các con bạc, những người mua ô, lô số đề nên vào khoảng 15 giờ, ngày 11/10/2023, bị cáo T ở nhà một mình thuộc ấp T, xã H, huyện C, để nhận điện thoại từ những người đánh số đề điện thoại vào số thuê bao 0367.716.586 của bị cáo T để đánh số đề đài Miền Nam gồm: Sóc Trăng, Cần Thơ và Đồng Nai, sau khi nhận được các cuộc gọi từ những người đánh số đề thì bị cáo T ghi âm lại rồi ghi ra các tờ giấy tập có sẵn trong nhà. Khi bị cáo T đang nghe điện thoại và ghi số từ những người đánh số đề ra cuốn tập thì bị lực lượng Công an vào kiểm tra. Bị cáo T bán số đề cho người mua đề với 04 hình thức: Đầu, đuôi, bao lô, bao lô ba số và số đá, đồng thời bị cáo T thừa nhận vào ngày 11/10/2023 có nhận bán ô, lô số đề cho nhiều người nhưng bị cáo T chỉ nhớ có bà Thạch Thị C, ông Thạch Thái N, bà Thạch Thị L, ông Nguyễn Văn H4, bị cáo Phạm Thị Hồng H1; bà Nguyễn Thị Thanh T4, Cơ quan cảnh sát điều tra mời các đối tượng để làm việc và thừa nhận hành vi đánh số đề cụ thể như sau:

Bị cáo H1 thừa nhận: Vào ngày 11/10/2023, sử dụng số thuê bao 0832.331.725 nhắn tin vào số thuê bao 0367.716.586 của T để mua ô, lô số đề dưới hình thức bao lô và đánh đầu đuôi ba đài M (Đồng Nai, Sóc Trăng, Cần Thơ). Tổng số tiền mà bị cáo H1 mua ô, lô số đề là 15.300.000 đồng.

Ông Thạch Thái N thừa nhận: Vào khoảng 15 giờ ngày 11/10/2023, sử dụng số thuê bao 0705.123.409 điện thoại vào số thuê bao 0367.716.586 của bị cáo T để mua ô, lô số đề tổng cộng 14 lượt số đề đài M (Đồng Nai, Sóc Trăng, Cần Thơ) với số tiền là 4.086.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn H4 thừa nhận: Vào ngày 11/10/2023, sử dụng số thuê bao 0389.933.810 điện thoại vào số thuê bao 0367.716.586 của bị cáo T để mua ô, lô số đề dưới hình thức bao lô ba đài Miền Nam số 27 (Đồng Nai, Sóc Trăng, Cần Thơ) với số tiền là 420.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Thanh T4 thừa nhận: Vào ngày 11/10/2023, sử dụng số thuê bao 0365.402.942 điện thoại vào số thuê bao 0367.716.586 của bị cáo T để mua ô, lô số đề dưới hình thức bao lô và đánh đầu đuôi ba đài M (Đồng Nai, Sóc Trăng, Cần Thơ) gồm nhiều số nhưng bà T4 chỉ nhớ số 52 còn các số còn lại không nhớ và không nhớ số tiền là bao nhiêu. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã cho bị cáo T xác định các con số được ghi trong 05 tờ phơi đã tạm giữ thì bị cáo T xác định các số 97, 52, 11, 59, 23 được ghi trong tờ phơi số 02 là của bà T4. Tổng số tiền chị T4 dùng để đánh số đề là 2.760.000 đồng.

Bà Thạch Thị L thừa nhận: Vào ngày 11/10/2023, bà L mua ô, lô số đề của người khác rồi chuyển lại cho bị cáo T để hưởng tiền huê hồng 10% tổng. Bà L ghi 6 lượt số với tổng số tiền là 240.000 đồng, những người mua ô lô số đề thì bà L không nhớ người mua và địa chỉ cụ thể ở đâu.

Bà Thạch Thị C thừa nhận: Vào ngày 11/10/2023, bà C đã thực hiện hành vi mua ô, lô số đề của người khác rồi chuyển lại cho bị cáo T để hưởng tiền huê hồng 10%. Bà C đã ghi số đề của những người sau: Bà S1; bà S; bà S3; bà R; bà H5, bà P1 và bà Si P2.

Qua làm việc với những người trên điều thừa nhận có tham gia chơi số đề từ bà C. Ngoài ghi số đề hưởng huê hồng thì bà C cũng tham gia mua ô, lô số đề từ bị cáo T. Tổng số tiền các đối tượng tham gia mua ô, lô số đề là 1.226.000 đồng.

Bà Kim Thị B thừa nhận: Vào ngày 10/10/2023, sử dụng số thuê bao 0986.124.349 điện thoại vào số thuê bao 0367.716.586 của bị cáo T để mua số 45 đài Miền Bắc với số tiền là 540.000 đồng.

Đối với những đối tượng mua ô lô số đề còn lại bị cáo T; bà L và bà C không nhớ người mua số là người nào và địa chỉ cụ thể ở đâu nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C không thể tiến hành mời làm việc được, khi nào làm việc được xử lý sau.

Đối với hành vi của bà S1; bà S; bà S3; bà R; bà H5, bà P1, bà Si P2, ông N, ông H4, bà T4 và bà B1 không có tiền án, tiền sự; số tiền dùng để đánh bạc không đủ yếu tố cấu thành tội đánh bạc nên Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với mỗi đối tượng số tiền 350.000 đồng về hành vi đánh bạc.

Đối với bà C và bà L thoả thuận với bị cáo T ghi số đề của những người khác rồi chuyển lại cho bị cáo T để hưởng huê hồng 10%, nhưng bà C và bà L không biết quy mô, số lượng người, số tiền mà bị cáo T thực hiện việc bán ô, lô số đề nên bà C và bà L chỉ chịu trách nhiệm về số tiền mà mình giao cho bị cáo T. Vì vậy, không đủ định lượng để xử lý hình sự đối với bà C và bà L.

Do không thuộc thẩm quyền xử phạt của Trưởng Công an huyện mà thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C nên trình Chủ tịch UBND huyện C ra quyết định xử phạt đối với bà C và bà L về hành vi làm chủ lô, đề.

Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

Tình tiết tăng nặng: Không; Tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, hiện tại bị cáo T đang bị bệnh HIV uống thuốc hằng tháng.

Bị cáo H1 phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Ngoài ra, bị cáo H1 đã khắc phục hậu quả nộp số tiền 14.800.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Tại Cáo trạng số: 40/CT-VKS-HS, ngày 27/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh truy tố các bị cáo Lê Quang T về tội "Tổ chức đánh bạc" theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 322 và bị cáo Phạm Thị Hồng H1 về tội "Đánh bạc" theo quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo T và bị cáo H1 thống nhất với nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh truy tố đối với các bị cáo về tội "Tổ chức đánh bạc" và "Đánh bạc" và các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã truy tố.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh: Sau khi phân tích các chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

** Đối với bị cáo Lê Quang T:*

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 và Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Quang T từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 24 đến 36 tháng. Giao bị cáo T cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Ngoài ra Vị còn đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bổ sung bị cáo T số tiền từ 20.000.000đồng *(Hai mươi triệu đồng)* đến 30.000.000đồng *(Ba mươi triệu đồng)* nộp vào Ngân sách Nhà nước.

** Đối với bị cáo Phạm Thị Hồng H1:*

Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Hồng H1 từ 09 (Chín) tháng đến 01 (một) năm tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng. Giao bị cáo H1 cho Ủy ban nhân dân Phường E, Thành phố T, tỉnh Trà Vinh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Ngoài ra Vị còn đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bổ sung bị cáo H1 số tiền từ 10.000.000đồng *(Mười triệu đồng)* đến 20.000.000đồng *(Hai mươi triệu đồng)* nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Vị còn đề nghị Hội đồng xét xử xử lý vật chứng vụ án và buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, các bị cáo thống nhất không có ý kiến tranh luận. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa cũng không ai có ý kiến tranh luận.

Lời nói sau cùng của các bị cáo:

Bị cáo Lê Quang T: Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Phạm Thị Hồng H1 xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo đã biết lỗi của bi cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Về xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của luật Tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự. Việc vắng mặt của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Ông N, ông H4, bà T4, bà B2, bà S, bà S1, bà R, bà S5, bà H5, bà S3, bà P có đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp theo quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[3] Lời khai nhận tội của các bị cáo T và bị cáo H1 tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cùng với các tài liệu, vật chứng và các chứng cứ khác do cơ quan điều tra Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh thu thập có được trong hồ sơ vụ án. Do vậy bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh truy tố bị cáo T về tội "Tổ chức đánh bạc" được quy định tại các điểm c khoản 1 Điều 322 Bộ luật Hình sự và bị cáo H1 về tội "Đánh bạc" được quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định pháp luật.

[4] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Bởi vì, việc ghi bán số đề được thua bằng tiền là một hình thức đánh bạc trái với quy định của pháp luật, bị pháp luật nghiêm cấm. Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến hoạt động quản lý của Nhà nước và trật tự công cộng, gây mất trật tự trị an địa phương. Pháp luật nhà nước ta nghiêm cấm đánh bạc và tở chức đánh bạc trái phép, ăn thua bằng tiền dưới bất kỳ hình thức nào nhằm thu lợi bất chính. Việc ghi bán số đề được thua bằng tiền không cần phải tốn nhiều công sức nhưng vẫn thu lợi nhuận cao nên các bị cáo bất chấp pháp luật dùng mọi thủ đoạn nhằm qua mặt chính quyền địa phương và các Cơ quan bảo vệ pháp luật để thực hiện hành vi phạm tội.

[5] Đối với bị cáo T là người trực tiếp ghi bán số đề ăn thua bằng tiền cho nhiều con bạc, chỉ trong ngày 11/10/2023, bị cáo T có hành vi tổ chức đánh bạc

với hình thức mua, bán ô, lô số đề ăn thua bằng tiền với nhiều người trong đó có bị cáo H1 đánh bạc với số tiền là 15.300.000 đồng; ông N với số tiền 4.086.000 đồng; ông H4 với số tiền 420.000 đồng; bà T4 với số tiền 2.760.000 đồng; bà L với số tiền 240.000 đồng; bà C với số tiền 1.226.000 đồng và những người mua ô lô số đề thì bị cáo T, bà L, bà C không nhớ người mua tên tuổi địa chỉ cụ thể ở đâu.

Như vậy, cho thấy hành vi của bị cáo T đã cấu thành tội "Tổ chức đánh bạc" theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 322 Bộ luật hình sự và hành vi của bị cáo H1 đã cấu thành tội "Đánh bạc" theo quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự.

[6] Tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng, các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện lỗi cố ý trực tiếp, tội phạm đã hoàn thành, hậu quả đã xảy ra. Các bị cáo nhận thức được hành vi Tổ chức đánh bạc và đánh bạc ăn thua bằng tiền là vi phạm pháp luật, nhưng do bản tính xem thường pháp luật nên các bị cáo bất chấp vi phạm. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương, gây dư luận không tốt trong quần chúng nhân dân, đi ngược lại chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng gia đình văn hóa, xã văn hóa - nông thôn mới và bài trừ các tệ nạn xã hội. Thực tế cho thấy, đánh bạc được thua bằng tiền là một tệ nạn xã hội là nguyên nhân phát sinh ra cảnh đói nghèo và các loại tội phạm khác gây mất ổn định về trật tự xã hội ở địa phương, tham gia đánh bạc nhiều con bạc bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế khó khăn, phát sinh mâu thuẫn gia đình dẫn đến mất hạnh phúc và hơn thế nữa việc đánh bạc đã tạo nên gánh nặng cho xã hội.

[7] Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, có sức khỏe, lẽ ra các bị cáo phải biết chọn cho mình một nghề nghiệp chính đáng để có thu nhập nuôi sống bản thân và giúp ích cho gia đình, nhưng với bản tính đỏ, đen và hám lợi từ việc Tổ chức đánh bạcvà đánh bạc thu lợi nhuận cao, từ những tư tưởng và suy nghĩ đó đã dẫn các bị cáo đến con đường phạm tội. Trong vụ án này, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò khác nhau vì vậy cần phải xem xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo mới có một phán quyết khách quan và đúng qui định của pháp luật.

**Đối với bị cáo Lê Quang T:* Bị cáo là người giữ vai trò chính, bị cáo đã tổ chức ghi bán số đề từ nhiều con bạc nhằm thu lợi bất chính mà không phải tốn nhiều công sức lao động đã dẫn bị cáo đến con đường phạm tội. Do đó cần xử phạt bị cáo một mức hình phạt tương xứng phù hợp với hành vi của bị cáo đã gây ra.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt đối với bị cáo Lê Quang T, Hội đồng xét xử cũng đã xem xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ: trong quá trình điều tra bị cáo khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo tổ chức đánh bạc nhưng chưa thu lợi nhuận. Hiện bị cáo là lao động chính trong gia đình, hoàn cảnh gia đình có phần khó khăn, đơn chiếc, hiện tại bị cáo bị đang bệnh HIV và bị cáo có nơi cư trú rõ ràng. Đây là những căn cứ để áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do bị cáo T bị bệnh HIV nên Hội đồng xét xử xét thấy

không cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội, cần áp dụng cho bị cáo hình phạt tiền là hình phạt chính cũng đủ cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

** Đối với bị cáo Phạm Thị Hồng H1:* Bị cáo là người trực tiếp tham gia ghi số đề ăn thua bằng tiền với bị cáo T, cụ thể trong ngày 11/10/2023, bị cáo có hành vi đánh bạc với hình thức mua bán ô, lô số đề ăn thua bằng tiền với với số tiền 15.300.000 đồng. Bị cáo nhận thức được hành vi đánh bạc là vi phạm pháp luật,trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo đã nộp khắc phục số tiền 14.800.000đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, bị cáo có nơ cư trú rõ ràng. Đây là những căn cứ để áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo. Vì vậy không cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội, áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính cũng đủ cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[8] Đối với hành vi của bà S1; bà S; bà S3; bà R; bà H5, bà P1, bà S2, bà N, ông H4, bà T4 và bà B1 không có tiền án, tiền sự; số tiền dùng để đánh bạc không đủ yếu tố cấu thành tội đánh bạc nên Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với mỗi đối tượng số tiền 350.000 đồng về hành vi đánh bạc.

[9] Đối với bà C và bà L thoả thuận với bị cáo T ghi số đề của những người khác rồi chuyển lại cho bị cáo T để hưởng huê hồng 10%, nhưng bà C và bà L không biết quy mô, số lượng người, số tiền mà bị cáo T thực hiện việc bán ô, lô số đề nên bà C và bà L chỉ chịu trách nhiệm về số tiền mà mình giao cho bị cáo T. Vì vậy, không đủ định lượng để xử lý hình sự đối với bà C và bà L do không thuộc thẩm quyền xử phạt của Trưởng Công an huyện mà thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C nên trình Chủ tịch UBND huyện C ra quyết định xử phạt đối với bà C và bà L về hành vi làm chủ lô, đề.

[10] Về vật chứng gồm: 05 tờ phơi; 03 điện thoại di động; 02 máy tính; 02 cây viết; T giao nộp số tiền là 25.400.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: 05 tờ phơi; 02 cây viết là vật chứng vụ án liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nghĩ nên tịch thu tiêu hủy. 03 (ba) điện thoại di động; 02 (hai) máy tính nghỉ nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước. Riêng số tiền Việt Nam đồng 25.400.000 đồng *(Hai mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng)* Hội đồng xét xử nghỉ nên tuyên trả cho bị cáo T.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo T và bị cáo H1 có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 299, 327, 328, 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự;

1. Tuyên bố bị cáo Lê Quang T phạm tội "*Tổ chức Đánh bạc*".

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 35 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Quang T số tiền là 60.000.000đồng (*Sáu mươi triệu đồng)*, nộp vào ngân sách Nhà Nước.

2. Tuyên bố bị cáo Phạm Thị Hồng H1 phạm tội *"Đánh bạc"*

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 35 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Hồng H1 số tiền là 25.000.000đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng)*, nộp vào ngân sách Nhà Nước.

3. Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Tịch thu tiêu hủy: 05 tờ phơi và 02 cây viết.
- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: 03 (ba) điện thoại di động; 02 (hai) máy tính.

Số tiền Việt Nam là 25.400.000 đồng *(Hai mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng)* tuyên trả cho bị cáo Lê Quang T nhưng giao cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh tiếp tục quản lý số tiền để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Lê Quang T.

4. Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và các Điều 12, Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Buộc bị cáo Lê Quang T phải nộp số tiền là 200.000đồng *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Phạm Thị Hồng H1 phải nộp số tiền là 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Án xét xử sơ thẩm công khai báo cho các bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm đã tuyên. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 06; Điều 07 và Điều 09 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

(Phiên tòa xét xử sơ thẩm được diễn ra theo hình thức trực tuyến tại hai điểm cầu: Điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân huyện Châu Thành và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân Thành phố Trà tỉnh Trà Vinh (với sự hỗ trợ của ông

Trần Khánh D – Cán bộ phụ trách Công nghệ thông tin Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh và ông Phan Vũ L1 – Cán bộ phụ trách Công nghệ thông tin Tòa án Thành phố T, tỉnh Trà Vinh).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- Công an huyện;
- Các Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Liên